

Số: 449/CPNT2-SK&QHCD

"V/v: Gửi Báo cáo tài chính  
6 tháng đầu năm 2016"

Nhon Trạch, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

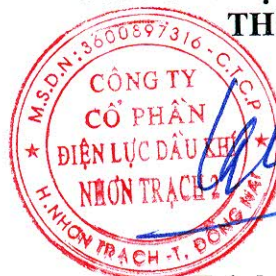
1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0612 225893 Fax: 0162 225897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Địa chỉ : Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
7. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 (đính kèm).
  - Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh quý II/2016 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).
9. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của NT2 tại địa chỉ:  
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- Lưu VT; SK&QHCD.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Trịnh Quốc Thắng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.246.473.161.465</b>	<b>2.980.677.860.169</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.425.644.996.567</b>	<b>1.108.501.344.977</b>
1. Tiền	111		175.644.996.567	108.501.344.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.250.000.000.000	1.000.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.518.684.366.116</b>	<b>1.576.123.809.496</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.339.018.864.646	1.421.490.243.475
2. Trả trước cho người bán	132	6	135.313.610.417	147.020.019.418
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.351.891.053	42.952.025.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	-	(35.338.479.375)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>301.886.524.280</b>	<b>287.993.190.464</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	301.886.524.280	287.993.190.464
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257.274.502</b>	<b>8.059.515.232</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.124.114	8.049.669.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.150.388	9.845.748
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>8.225.597.390.424</b>	<b>8.663.994.166.651</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>366.625.816.894</b>	<b>367.755.862.894</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	328.973.109.894	328.973.109.894
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.652.707.000	38.782.753.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.282.004.766.292</b>	<b>7.617.942.026.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.253.573.567.681	7.588.706.105.493
- Nguyên giá	222		11.305.403.512.937	11.295.755.880.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.051.829.945.256)	(3.707.049.775.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.431.198.611	29.235.920.691
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.392.018.810)	(1.587.296.730)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>5.694.983.454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	5.694.983.454
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>576.966.807.238</b>	<b>672.601.294.119</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	575.840.497.583	671.669.974.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.126.309.655	931.319.334
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.472.070.551.889</b>	<b>11.644.672.026.820</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 01a-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		31/12/2015	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6.364.405.629.882</b>		<b>6.876.213.880.783</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.042.441.237.828</b>		<b>2.004.458.746.693</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	628.530.215.653		610.604.963.934	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	133.313.440.014		141.527.642.896	
3. Phải trả người lao động	314		18.657.559.080		30.078.428.592	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	152.324.025.665		99.659.094.829	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.972.494.077		48.265.419.152	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.054.827.593.224		1.053.664.813.698	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.815.910.115		20.658.383.592	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.321.964.392.054</b>		<b>4.871.755.134.090</b>	
1. Vay dài hạn	338	21	4.258.360.154.074		4.811.731.814.220	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	22.526.193.091		18.626.386.677	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.078.044.889		41.396.933.193	
<b>D. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>5.107.664.922.007</b>		<b>4.768.458.146.037</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>5.107.664.922.007</b>		<b>4.768.458.146.037</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.848.760.290.000		2.739.198.430.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.848.760.290.000		2.739.198.430.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)		(113.000.000)	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.882.435.995		79.801.049.931	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.122.232.196.012		1.949.571.666.106	
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		1.426.832.624.142		1.074.471.803.522	
đến cuối kỳ trước						
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		695.399.571.870		875.099.862.584	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>11.472.070.551.889</b>		<b>11.644.672.026.820</b>	
(440 = 300 + 400)						

Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày tháng 07 năm 2016

Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 02a-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu về bán hàng	01		1.563.972.497.424	1.986.102.953.123	2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1.563.972.497.424	1.986.102.953.123	2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
3. Giá vốn hàng bán	11		1.182.145.678.046	1.579.914.555.787	2.105.284.362.054	2.984.096.401.348
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		381.826.819.378	406.188.397.336	845.903.134.222	760.109.545.605
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.656.736.689	21.924.905.803	29.427.184.661	134.307.600.389
6. Chi phí tài chính	22	26	16.339.346.982	281.565.331.535	134.737.665.814	201.909.467.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.516.188.495	44.238.249.279	79.768.376.862	87.717.137.561
7. Chi phí bán hàng	25		-	35.887.402	-	35.887.402
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(16.463.469.343)	21.563.302.560	2.270.945.185	37.739.835.759
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		397.607.678.428	124.948.781.642	738.321.707.884	654.731.955.135
10. Thu nhập khác	31		181.605.525	674.539.744	407.055.773	950.655.215
11. Chi phí khác	32		1.184.305.077	357.650.603	1.232.983.609	401.933.218
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.002.699.552)	316.889.141	(825.927.836)	548.721.997
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		396.604.978.876	125.265.670.783	737.495.780.048	655.280.677.132
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	19.918.780.721	6.268.790.641	42.291.198.499	32.848.221.718
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(74.406.579)	-	(194.990.321)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		376.760.604.734	118.996.880.142	695.399.571.870	622.432.455.414
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.334	434	2.500	2.272



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày 18 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ U B 02a-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
3. Giá vốn hàng bán	11		2.105.284.362.054	2.984.096.401.348
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		845.903.134.222	760.109.545.605
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	29.427.184.661	134.307.600.389
6. Chi phí tài chính	22	26	134.737.665.814	201.909.467.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.768.376.862	87.717.137.561
7. Chi phí bán hàng	25		-	35.887.402
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.270.945.185	37.739.835.759
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		738.321.707.884	654.731.955.135
10. Thu nhập khác	31		407.055.773	950.655.215
11. Chi phí khác	32		1.232.983.609	401.933.218
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(825.927.836)	548.721.997
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		737.495.780.048	655.280.677.132
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	42.291.198.499	32.848.221.718
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(194.990.321)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		695.399.571.870	622.432.455.414
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.500	2.272

Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày tháng 07 năm 2016

Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ B O3a-DN	
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Đơn vị: VND			
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	737.495.780.048	655.280.677.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	345.252.658.579	343.027.604.171
Các khoản dự phòng	03	(30.529.381.291)	1.534.593.593
Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.678.203.134	(103.943.934.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.224.146.959)	(18.246.258.042)
Chi phí lãi vay	06	79.768.376.862	87.717.137.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.107.441.490.373	965.369.820.005
Thay đổi các khoản phải thu	09	95.192.504.110	(12.298.711.452)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.893.333.816)	(2.912.084.730)
Thay đổi các khoản phải trả	11	72.593.533.640	14.906.981.093
Thay đổi chi phí trả trước	12	72.008.268.056	130.714.025.372
Tiền lãi vay đã trả	14	(81.095.965.770)	(89.902.032.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.731.419.180)	(20.784.772.294)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.926.128.163)	(14.660.297.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.195.588.949.250	970.432.927.342
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(8.362.177.760)	(1.935.780.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	463.829.091
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.935.306.964	17.859.200.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.573.129.204	16.387.249.634
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(535.375.749.581)	(518.883.831.239)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(361.642.630.770)	(456.425.619.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(897.018.380.351)	(975.309.451.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	317.143.698.103	11.510.725.837
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(46.513)	102.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>1.425.644.996.567</u>	<u>737.637.713.722</u>



**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.909.312.215 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 792.430.555 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 10.644.799.353 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 11.490.297.852 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.



Lê Văn Tú  
Người lập biểu  
Ngày tháng 07 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 187 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 183 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

36/ C C NI H P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí bảo hiểm nhà máy và phí hỗ trợ thường niên phần mềm quản lý vật tư có thời hạn bảo hiểm, bảo trì trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 05 năm 2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 ngày 05 tháng 03 năm 2015 của hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ – NMD – NT2 được ký ngày 06 tháng 07 năm 2012. Doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi các bên xác định doanh thu chính xác dựa trên tỉ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	102.928.610	15.427.761
Tiền gửi ngân hàng	175.542.067.957	108.485.917.216
Các khoản tương đương tiền	1.250.000.000.000	1.000.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.425.644.996.567</b>	<b>1.108.501.344.977</b>

392  
 G'  
 H.  
 D.  
 R.  
 13

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo nhu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.338.936.647.040	1.421.455.631.186
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.217.606	34.612.289
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.339.018.864.646</b>	<b>1.421.490.243.475</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	328.973.109.894	328.973.109.894
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.973.109.894</b>	<b>328.973.109.894</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 chưa xuất hóa đơn (1.169,5 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng).

Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Khoản trả trước này sẽ được cân trừ với các khoản phải trả khi Công ty thanh toán các chi phí bảo trì, bảo dưỡng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi tiền gửi dự thu	1.909.312.215	620.472.220
- Tạm ứng cho nhân viên	242.000.000	136.000.000
- Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	37.024.381	31.999.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.351.891.053</b>	<b>42.952.025.978</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	38.782.753.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.652.707.000</b>	<b>38.782.753.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Trong kỳ Công ty đã hạch toán giảm khoản phải thu dài hạn khác 1.130.046.000 đồng, đây là khoản tạm ứng cho Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Nhơn Trạch để bồi thường cho các hộ dân có cây trồng vượt mật độ, số tiền này không được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	<u>301.886.524.280</u>	<u>287.993.190.464</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>301.886.524.280</u></b>	<b><u>287.993.190.464</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	2.971.262.039.138	8.287.871.059.424	27.192.328.393	9.430.453.677	11.295.755.880.632
Tăng trong kỳ	-	4.388.339.397	5.022.792.908	236.500.000	9.647.632.305
Phân loại lại	-	1.323.194.000	-	(1.323.194.000)	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.971.262.039.138</u>	<u>8.293.582.592.821</u>	<u>32.215.121.301</u>	<u>8.343.759.677</u>	<u>11.305.403.512.937</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	626.978.526.756	3.059.870.803.233	16.191.956.972	4.008.488.178	3.707.049.775.139
Khấu hao trong kỳ	74.145.696.331	268.413.295.773	1.468.550.539	752.627.474	344.780.170.117
Phân loại lại	-	52.869.820	-	(52.869.820)	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>701.124.223.087</u>	<u>3.328.336.968.826</u>	<u>17.660.507.511</u>	<u>4.708.245.832</u>	<u>4.051.829.945.256</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.270.137.816.051</u>	<u>4.965.245.623.995</u>	<u>14.554.613.790</u>	<u>3.635.513.845</u>	<u>7.253.573.567.681</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.344.283.512.382</u>	<u>5.228.000.256.191</u>	<u>11.000.371.421</u>	<u>5.421.965.499</u>	<u>7.588.706.105.493</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
Tại ngày 30/06/2016	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.587.296.730	1.587.296.730
Tăng trong kỳ	-	804.722.080	804.722.080
Tại ngày 30/06/2016	-	2.392.018.810	2.392.018.810
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2016	21.602.554.546	6.828.644.065	28.431.198.611
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị tài sản cố định vô hình khác là giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, website Công ty.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học	-	3.493.165.273
Mua sắm xe ô tô	-	2.201.818.181
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>5.694.983.454</b>

**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính năm 2015 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 340.487.159.112 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm nhà máy	-	8.049.669.484
- Chi phí khác	243.124.114	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.124.114</b>	<b>8.049.669.484</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	316.821.844.600	380.148.837.329
- Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	225.639.825.375	242.481.734.966
- Chi phí trung tu nhà máy điện	26.430.967.600	41.860.145.380
- Chi phí khác	6.947.860.008	7.179.257.110
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.840.497.583</b>	<b>671.669.974.785</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và phí bảo trì thường niên phần mềm quản lý vật tư, có thời hạn trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh số 26) trong thời gian không quá năm năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế này đã phân bổ hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.126.309.655	931.319.334
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.126.309.655</b>	<b>931.319.334</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	578.482.906.965	578.482.906.965	559.158.374.502	559.158.374.502
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	44.284.926.906	44.284.926.906	38.809.164.052	38.809.164.052
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Công ty Cổ phần PVI	-	-	75.000.000	75.000.000
- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	455.697.900	455.697.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>624.362.487.297</b>	<b>624.362.487.297</b>	<b>600.092.889.880</b>	<b>600.092.889.880</b>
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	4.167.728.356	4.167.728.356	10.512.074.054	10.512.074.054
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.167.728.356</b>	<b>4.167.728.356</b>	<b>10.512.074.054</b>	<b>10.512.074.054</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	112,174,434,429	131,596,263,169	134,039,194,481	109,731,503,117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,506,278,917	42,291,198,499	47,731,419,180	20,066,058,236
Thuế thu nhập cá nhân	241,776,619	6,693,509,139	6,680,417,585	254,868,173
Thuế tài nguyên	3,604,758,030	19,571,853,330	19,915,993,260	3,260,618,100
Các loại thuế khác	394,901	1,314,019,668	1,314,022,181	392,388
<b>Tổng</b>	<b>141,527,642,896</b>	<b>201,466,843,805</b>	<b>209,681,046,687</b>	<b>133,313,440,014</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo hợp đồng số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bảo trì	129.083.329.068	77.385.546.697
Lãi vay trích trước	10.644.799.353	11.549.037.820
Khác	12.595.897.244	10.724.510.312
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.324.025.665</b>	<b>99.659.094.829</b>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.927.044.525	8.473.879.395
Phải trả khác	767.165.178	513.255.383
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.972.494.077</b>	<b>48.265.419.152</b>

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã chia cổ tức còn lại của năm 2015 với tỉ lệ 13% mệnh giá, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá, tương đương 246.527.856.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH).

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa định kỳ Nhà máy điện	22.526.193.091	18.626.386.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.526.193.091</b>	<b>18.626.386.677</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như trình bày theo thuyết minh số 21.

**21. VAY DÀI HẠN**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	5.313.187.747.298	5.865.396.627.918
Trừ: Vay dài hạn kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng	<u>(1.054.827.593.224)</u>	<u>(1.053.664.813.698)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.258.360.154.074</u></b>	<b><u>4.811.731.814.220</u></b>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 lần lượt là 112.124.151,77 đô la Mỹ và 101.648.904,51 euro (31 tháng 12 năm 2015: 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 186.203.579.062 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 200.526.931.298 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 118.169.822.577 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 127.259.808.929 đồng).

Trong kỳ Công ty được giảm khoản nợ vay của Hợp đồng vay được trải trợ bởi ngân hàng HERMES tương ứng với khoản hoàn phí bảo hiểm khoản vay, giá trị nợ vay được giảm là 259.756,93 đô la Mỹ và 1.028.122,79 euro.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
-		
Trong vòng một năm	1.054.827.593.224	1.053.664.813.698
Trong năm thứ hai	1.054.827.593.224	1.053.664.813.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.133.292.420.706	3.160.994.441.094
Sau năm năm	70.240.140.144	597.072.559.428
	<b>5.313.187.747.298</b>	<b>5.865.396.627.918</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.054.827.593.224)	(1.053.664.813.698)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.258.360.154.074</b>	<b>4.811.731.814.220</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	284.876.029	273.919.843
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	284.876.029	273.919.843

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	60,00%	1.643.520.000.000	60,00%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,35%	228.808.800.000	8,35%
Các cổ đông khác	901.538.340.000	31,65%	866.869.630.000	31,65%
	<b>2.848.760.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.739.198.430.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Tăng vốn trong năm	179.198.430.000	-	(169.237.381.136)	-	(9.961.048.864)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(99.362.684.540)	(40.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.141.627.721.284	1.141.627.721.284
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(579.327.858.700)	(579.327.858.700)
Giảm khác	-	(113.000.000)	-	(412.477.359)	-	(525.477.359)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>2.739.198.430.000</b>	<b>(113.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>79.801.049.931</b>	<b>1.949.571.666.106</b>	<b>4.768.458.146.037</b>
Tăng vốn trong kỳ	109.561.860.000	-	-	-	(109.561.860.000)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	57.081.386.064	(57.081.386.064)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	695.399.571.870	695.399.571.870
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(356.095.795.900)	(356.095.795.900)
Giảm khác	-	(97.000.000)	-	-	-	(97.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>2.848.760.290.000</b>	<b>(210.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>136.882.435.995</b>	<b>2.122.232.196.012</b>	<b>5.107.664.922.007</b>

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 57.081.386.064 đồng (năm 2015: 59.362.684.540 đồng) và chia cổ tức còn lại của năm 2015 với tỉ lệ 13% mệnh giá, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá, tương đương 246.527.856.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thêm 10.956.186 cổ phần, tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo thông báo số 621/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 05 năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	30/06/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	269,62	270,28
Euro	EUR	7,96	7,96

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.504.179.937.367	2.371.050.769.623
Chi phí nhân công	37.678.575.473	38.895.027.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.252.658.579	343.027.604.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.566.862.810	247.255.325.757
Chi phí khác	(15.122.726.990)	21.643.397.946
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.107.555.307.239</b>	<b>3.021.872.124.509</b>

Trong kỳ Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán Điện (EPTC) nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi tương ứng là 35.338.479.375 đồng.

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi	28.224.146.959	17.782.428.951
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.203.037.702	12.581.237.028
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	103.943.934.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.427.184.661</b>	<b>134.307.600.389</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi vay	79.768.376.862	87.717.137.561
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Phí bảo hiểm khoản vay	31.699.238.213	30.699.918.896
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	6.967.698.376	8.697.936.236



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.821.100.599	6.684.501.649
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.678.203.134	-
Khác	1.803.048.630	1.729.103.967
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.737.665.814</b>	<b>201.909.467.698</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
-		
Lương nhân viên quản lý	14.279.403.811	14.882.833.537
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	600.964.913	372.373.460
Chi phí vật liệu văn phòng	557.555.481	647.268.074
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	527.485.828	875.865.519
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	4.929.068.396	4.733.522.203
Thuế và lệ phí	321.940.300	434.432.545
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.038.076.142	564.847.355
Dịch vụ mua ngoài	12.157.826.831	10.664.554.657
Các khoản dự phòng	(35.338.479.375)	1.534.593.593
Chi phí quản lý khác	3.197.102.858	3.029.544.816
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.270.945.185</b>	<b>37.739.835.759</b>

Trong kỳ Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán Điện (EPTC) nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi tương ứng là 35.338.479.375 đồng.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	
	Hoạt động chính VND	Hoạt động Khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	738.321.707.884	(825.927.836)	737.495.780.048	655.280.677.132
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	2.791.986.792	1.130.046.000	3.922.032.792	1.683.860.098
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(102.868)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>741.113.694.676</b>	<b>304.118.164</b>	<b>741.417.812.840</b>	<b>656.964.434.362</b>
Thuế suất	5%	20%	-	5%

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.055.684.734	60.823.633	37.116.508.367	32.848.221.718
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	5.174.690.132	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			<b>42.291.198.499</b>	<b>32.848.221.718</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	695.399.571.870	622.432.455.414
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>695.399.571.870</b>	<b>622.432.455.414</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	278.193.960	273.919.843
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.500</b>	<b>2.272</b>

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Doanh thu bán điện</b>		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam	1.462.871.641.289	2.299.538.131.252
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	118.505.125.098	166.178.323.531
Công ty Cổ Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	406.364.000	511.186.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	802.618.812
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	1.076.594.300	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.588.375.800	1.771.980.500
Công ty Cổ phần PVI	14.628.521.102	20.643.509.854

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	91.368.000	1.930.149.000
---	------------	---------------

**Thu nhập tài chính**

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6.166.231.960	5.254.892.348
-----------------------------------	---------------	---------------

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

Lương và các khoản phúc lợi khác	2.605.925.010	3.328.295.158
----------------------------------	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	130.972.971.216	144.260.091.974
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	35.405.100
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.667.909.756.934	1.750.428.741.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	67.088.178	33.544.089
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	734.722.222	225.194.443
<b>Phải trả thương mại</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam	578.482.906.965	559.158.374.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.284.926.906	38.809.164.052
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty Cổ phần PVI	-	75.000.000
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	455.697.900
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
<b>Đầu tư tài chính</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	230.000.000.000	200.000.000.000

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo tại	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		ngày 31/12/2015	Thông tư 200	tại ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
1. Nợ ngắn hạn	310	2.023.085.133.370	(18.626.386.677)	2.004.458.746.693
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	118.285.481.506	(18.626.386.677)	99.659.094.829
3. Nợ dài hạn	330	4.853.128.747.413	18.626.386.677	4.871.755.134.090
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.626.386.677	18.626.386.677

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		từ 01/01/2015	Thông tư 200	từ 01/01/2015
		đến 30/06/2015	VND	đến 30/06/2015
		VND	VND	VND
1. Thu nhập khác	31	980.007.942	(29.352.727)	950.655.215
2. Chi phí khác	32	431.285.945	(29.352.727)	401.933.218
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.025	247	2.272



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày tháng 07 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH  
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2016**



**PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 CỦA PVPOWER NT2**

❖ **Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2016 so với kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2015:**

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2016	Đánh giá (%)
1	Sản lượng điện	Tr. KWh	2.737	2.763	101%
2	Doanh thu , thu nhập khác	Tỷ đồng	3.879,5	2.981	77%
	Trong đó: <i>Doanh thu tài chính</i>	Tỷ đồng	134,3	29,4	22%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Tỷ đồng	760,1	845,9	111%
4	LN trước thuế	Tỷ đồng	655,3	737,5	113%

Để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 so với kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2015, cần xem xét các yếu tố ảnh hưởng lớn như sau:

- + Trong quý 6 tháng đầu năm 2015, các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là lãi 104 tỷ đồng, còn trong 6 tháng đầu năm 2016 là lỗ 3,7 tỷ đồng. Theo quy định các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá không được thực hiện chia cổ tức.
- + Trong 6 tháng đầu năm 2015 Công ty đã phân bổ hết lỗ chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện Nhơn Trạch 2 vào chi phí tài chính (66,4 tỷ đồng). Năm 2016 không phát sinh.
- + Từ tháng 08 năm 2015 giá nguyên liệu khí đầu vào được xác định theo cơ chế giá khí thị trường, bằng 46% giá dầu FO công bố tại thị trường Singapore, hiện tại giá khí trên thị trường giảm mạnh nên doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2016 cũng giảm so với 6 tháng đầu năm 2015.




Việc áp dụng cơ chế giá khí thị trường làm giảm giá thành sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh, tăng cao đáng kể hiệu quả sản xuất điện theo thị trường điện. Doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2016 đều giảm so với 6 tháng đầu năm 2015 nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng tăng **85,8 tỷ đồng** so với quý 1 năm 2015.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2016 giảm 35,5 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2015 do Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán Điện (EPTC) với giá trị là 35,3 tỷ đồng.

❖ *Sau khi xem xét và loại trừ ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên, kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 so với kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 như sau:*

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2016	Đánh giá (%)
1	Sản lượng điện	Tr. KWh	2.737	2.763	101%
2	Doanh thu , thu nhập khác	Tỷ đồng	3.775,5	2.981	79%
	Trong đó: <i>Doanh thu tài chính</i>	Tỷ đồng	30,4	29,4	97%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Tỷ đồng	760,1	845,9	111%
4	LN trước thuế	Tỷ đồng	617,7	705,7	114%

❖ **Kết luận:**

- Nếu chỉ tính riêng hoạt động sản xuất điện thì lợi nhuận gộp về bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2016 tăng 86 tỷ đồng (tương đương 11%) so với 6 tháng đầu năm 2015.
- Sau khi loại trừ ảnh hưởng của yếu tố nêu trên và đưa về cùng một mặt bằng so sánh thì lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 tăng 88 tỷ đồng (tương đương 14%) so với 6 tháng đầu năm 2015.